

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
30/6/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.813.689.287.528	14.399.815.496.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.563.660.736.510	10.650.143.585.242
1. Tiền	111		563.657.748.918	536.640.597.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.002.987.592	10.113.502.987.592
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	57.300.000.000	82.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.300.000.000	82.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.276.927.257.894	1.455.469.281.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		659.745.659.173	596.613.739.173
2. Trả trước cho người bán	132		511.123.695.646	659.239.075.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	482.088.566.658	574.253.274.074
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(382.797.295.047)	(381.059.295.046)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.766.631.464	6.422.487.482
IV. Hàng tồn kho	140		1.320.270.818.062	1.590.568.583.330
1. Hàng tồn kho	141	V.05	1.324.013.152.661	1.600.328.785.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(3.742.334.599)	(9.760.201.873)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		595.530.475.062	620.834.046.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	12.782.641.478	12.648.804.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	409.260.222.765	362.968.957.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09	173.487.610.819	245.216.284.976
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		8.564.695.832.233	11.026.661.656.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.456.908.064	25.464.658.064
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.168.034.473	12.168.034.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.025.699.150	1.025.699.150
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	30.375.911.944	30.383.661.944
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04	(18.112.737.503)	(18.112.737.503)
II. Tài sản cố định	220		1.786.900.840.116	1.865.726.827.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	1.396.094.534.977	1.465.240.127.687
- Nguyên giá	222		2.686.122.402.754	2.674.437.607.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.290.027.867.777)	(1.209.197.479.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.15	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.16	390.806.305.139	400.486.699.349	
- Nguyên giá	228		522.019.392.461	520.818.214.661	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131.213.087.322)	(120.331.515.312)	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.17	351.016.237.624	357.913.005.628	
- Nguyên giá	231		569.098.427.878	569.098.427.878	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(218.082.190.254)	(211.185.422.250)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.163.018.698.336	1.085.815.209.311	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		114.042.814.185	114.042.814.185	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	1.048.975.884.151	971.772.395.126	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.031.644.783.051	7.432.613.158.937	
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.680.999.905.805	7.077.639.675.291	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		458.044.381.034	462.372.987.434	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(107.399.503.788)	(107.399.503.788)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		206.658.365.042	259.128.797.816	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	173.638.922.608	226.738.904.726	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18	33.019.442.434	32.389.893.090	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0	
VI. Lợi thế thương mại	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.378.385.119.761	25.426.477.153.222	
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.316.387.461.945	4.181.920.977.695	
I. Nợ ngắn hạn	310		5.620.288.564.890	3.477.354.646.112	
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		625.762.271.500	653.050.796.915	
3. Người mua trả tiền trước	312		24.782.216.162	83.416.133.063	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.277.175.482.347	163.061.264.418	
5. Phải trả người lao động	314		1.147.153.057.153	824.799.418.459	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	161.283.918.984	107.915.074.292	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0	
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	1.101.146.909	1.631.173.856	
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	191.359.059.795	174.957.801.130	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	844.209.638.347	1.098.361.530.117	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		360.521.062.104	383.220.742.273	
14. Quỹ bình ổn giá	323		(13.059.288.411)	(13.059.288.411)	
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0	
II. Nợ dài hạn	330		696.098.897.055	704.566.331.583	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000	
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10	0	0	
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0	
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	571.944.666.214	579.543.941.692	
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	58.270.137.301	58.201.732.021	
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	28.663.734.972	28.681.676.927	
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0	
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	26.488.300.000	27.406.972.375	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.061.997.657.816	21.244.556.175.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	20.061.997.657.816	21.244.556.175.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(99.680.527.442)	(99.680.527.442)
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.043.364)	(15.043.364)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		390.459.496.813	390.459.496.813
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.367.624.672.031	5.350.838.099.614
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.207.355.290	6.207.355.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.305.861.160.019	6.511.177.797.480
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		4.116.022.319.226	5.276.153.697.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.189.838.840.793	1.235.024.100.302
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		431.540.544.469	425.568.997.136
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		26.378.385.119.761	25.426.477.153.222

0

0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 08 năm 2021
Tổng Giám đốc


Đặng Thị Duyên Anh



Huỳnh Quang Giàu




Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NGÀY 30/6/2021

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	4.569.900.339.148	5.563.316.493.397
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.21	22.588.800.933	30.296.978.320
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	VI.22	4.547.311.538.215	5.533.019.515.077
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	3.824.749.771.601	4.698.344.973.697
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		722.561.766.614	834.674.541.380
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	174.725.498.732	251.519.300.417
7.	Chi phí tài chính	22	VI.25	26.152.902.625	23.916.961.424
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.508.075.687	15.718.861.435
8.	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	24		1.620.511.331.944	1.299.682.454.574
9.	Chi phí bán hàng	25		645.051.571.097	705.617.772.872
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		664.993.620.387	273.415.802.430
11.	Lợi nhuận thuần từ HĐKD: 30=20+(21-22)+24-(24+25)	30		1.181.600.503.181	1.382.925.759.645
12.	Thu nhập khác	31	VI.26	53.078.224.250	59.408.667.446
13.	Chi phí khác	32	VI.27	211.504.581	145.687.176.391
14.	Lợi nhuận khác: (40=31-32)	40		52.866.719.669	(86.278.508.945)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.234.467.222.850	1.296.647.250.700
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	20.006.044.727	33.272.393.602
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(629.549.344)	(2.374.658.355)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.215.090.727.467	1.265.749.515.453
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.189.838.840.793	1.235.024.100.302
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.251.886.674	30.725.415.151

Ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Duyên Anh

Huỳnh Quang Giàu

Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

NGÀY 30/6/2021

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5.115.722.839.352	7.978.753.917.350
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(3.790.241.099.352)	(7.307.382.120.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(553.643.294.864)	(657.371.892.660)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(15.720.066.928)	(15.775.452.149)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(83.191.415.477)	(79.475.845.846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		706.858.411.666	718.061.938.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(877.418.640.831)	(694.438.465.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		502.366.733.566	(57.627.920.500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(24.731.167.769)	(37.061.287.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		158.529.636	178.688.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148.500.000.000)	(420.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		174.000.000.000	437.410.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.893.903.519	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.158.540.897.391	2.642.008.378.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.166.362.162.777	2.621.836.078.760
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		633.440.127.444	812.689.764.553
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.388.003.304.395)	(1.141.529.688.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(693.570.250)	(2.399.059.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(755.256.747.201)	(331.238.983.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.913.472.149.142	2.232.969.174.660
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.650.143.585.242	9.433.355.088.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		45.002.126	(52.612.757)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14.563.660.736.510	11.666.271.650.111

Người lập biểu



Đặng Thị Duyên Anh

Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Giàu

Ngày 31 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **30/06/2021**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt "Tổng Công ty").

I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV là một Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2361/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của Ủy ban nhân dân TP.HCM, Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0300100037 ngày 27 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tập đoàn do Tổng Công ty là công ty mẹ (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày 30/06/2021 có 06 công ty con và 20 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn bia, rượu; Bán buôn vàng, bạc, đá quý;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bốc xếp hàng hóa. (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.

- Bán buôn thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Bán lẻ thuốc lá nội; (thực hiện theo đúng Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về Phê duyệt kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP>HCM)
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Sản xuất đá, nước sinh hoạt, ép củi trâu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)
- Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến nông lâm hải sản, súc sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủy thủ và thu mua thủy sản.
- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).
- Chế biến bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt khác (không chế biến tại trụ sở).
- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt gia cầm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng các loại.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa khí lỏng để vận chuyển).
- Xay xát và sản xuất bột khô. (không hoạt động tại trụ sở).

4.2 Tổng số công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 20 công ty.

* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty
1	Công ty CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43.35%
2	Công ty CP DV DK Sài Gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	26.43%
3	Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	40.00%
4	Công ty CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30.00%
5	Công ty CP thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25.00%
6	Công ty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40.00%
7	Công ty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ, An Giang tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05	25.00%
8	Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
9	Công ty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh,	28.13%
10	Công ty CP XNK TH Đầu Tư	111 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. HCM	20.00%
11	Công ty CP TM tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu, Quận 1, TP. HCM	40.00%
12	Công ty CP DV TM Thành Phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45.00%
13	Công ty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33.83%
14	Công ty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30.00%
15	Công ty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05	29.00%
16	Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
17	Công ty CP KD NS Kiên Giang	số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30.55%
18	Công ty CP SATRA Thái Sơn	số 3, đường 3/2, Quận 10, TP.HCM cụm công nghiệp Châu Thành A, tỉnh Tiền	19.65%
19	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	Giang Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè,	25.41%
20	Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Tiền Giang	25.00%

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo qui định tại điều 4 thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên giá

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính.

cả kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Tổng Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

- **Đầu tư vào công ty liên kết:** các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phân kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

- Các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết được Tổng Công ty ghi nhận vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng theo tỉ lệ lợi ích của Tổng Công ty.

- Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty.

- **Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở do các bên góp vốn liên doanh thành lập và hoạt động của các cơ sở này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thoả thuận bằng hợp đồng.

- Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

- Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể tại các đơn vị này.

- Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:** Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

• Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Tổng công ty và các công ty con đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

• Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ. Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi. Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

o Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

o Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

o Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

o Tổng Công ty và các công ty con chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất 30/6/2021

(Đơn vị: VNĐ)

01- Tiền và tương đương tiền		30/6/2021	Đầu năm		
	- Tiền mặt	10.567.083.823	10.557.609.921		
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	549.289.741.289	523.651.531.481		
	- Tiền đang chuyển	3.800.923.806	2.431.456.248		
	- Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.002.987.592	10.113.502.987.592		
	Cộng	14.563.660.736.510	10.650.143.585.242		
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại					
		Tại ngày 30/6/2021		Tại ngày 1/1/2021	
02- Các khoản đầu tư tài chính :		Đầu tư	Dự phòng	Đầu tư	Dự phòng
	a - Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
	b - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.300.000.000	0	82.800.000.000	0
	<i>b1 - Ngắn hạn</i>	<i>57.300.000.000</i>	<i>0</i>	<i>82.800.000.000</i>	<i>0</i>
	- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	57.300.000.000	0	82.800.000.000	0
	c - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.139.044.286.839	107.399.503.788	7.540.012.662.725	107.399.503.788
	- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.680.999.905.805	6.310.054.500	7.077.639.675.291	6.310.054.500
	- Đầu tư vào đơn vị khác	458.044.381.034	101.089.449.288	462.372.987.434	101.089.449.288
	Cộng	5.196.344.286.839	107.399.503.788	7.622.812.662.725	107.399.503.788
03- Phải thu khác		30/6/2021	Đầu năm		
	a - Ngắn hạn	482.088.566.658	574.253.274.074		
	- Phải thu về cổ phần hoá;	0	490.759.312		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4.897.066.500	7.036.964.436		
	- Phải thu người lao động;	4.172.305.245	9.460.513.295		
	- Ký cược, ký quỹ;	17.042.340.516	17.522.789.320		
	- Cho mượn;	0	0		
	- Các khoản chi hộ	53.898.013	254.319.763.500		
	- Phải thu khác.	455.922.956.384	285.422.484.211		
	b - Dài hạn	30.375.911.944	30.383.661.944		
	- Ký cược, ký quỹ;	23.717.805.920	23.725.555.920		
	- Phải thu khác.	6.658.106.024	6.658.106.024		
	Cộng	512.464.478.602	604.636.936.018		
		Tại ngày 30/6/2021		Đầu năm nay (2021)	
04- Nợ xấu		Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
	a - Ngắn hạn	448.391.175.951	382.797.295.046	448.391.175.951	381.059.295.046
	b - Dài hạn	16.718.391.258	18.112.737.503	16.718.391.258	18.112.737.503
	Cộng	465.109.567.209	400.910.032.549	465.109.567.209	399.172.032.549

05- Hàng tồn kho	Tại ngày 30/6/2021		Đầu năm nay (2021)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.723.529.500	0	2.733.468.405	0
- Nguyên liệu, vật liệu	136.364.313.398	0	148.529.689.356	0
- Công cụ, dụng cụ	74.942.351.679	0	70.032.135.446	0
- Chi phí SX, KD dở dang	10.797.500.594	0	8.833.950.479	0
- Thành phẩm	296.430.816.035	3.742.334.599	518.849.401.114	9.760.201.873
- Hàng hóa	797.101.723.879	0	847.452.806.612	0
- Hàng gửi bán	5.652.917.576	0	3.897.333.791	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.324.013.152.661	3.742.334.599	1.600.328.785.203	9.760.201.873
	30/6/2021	Đầu năm		
06- Tài sản dở dang dài hạn	1.163.018.698.336	1.085.815.209.311		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	114.042.814.185	114.042.814.185		
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	1.048.975.884.151	971.772.395.126		
Những công trình có giá trị lớn	1.041.183.386.953	968.714.458.657		
+ Công trình Tax Plaza và TTTM Bình Điền (MS 100)	904.485.992.704	871.148.659.731		
+ Công trình CH Satrafoods + Trần Văn Kiêu + Cù Chi (MS 100)	118.574.225.826	79.726.814.008		
+ Công trình Bến Lức Long An (MS 211)	14.480.576.600	14.480.576.600		
+ Dự án heo giống mỹ + dự án khác (MS 211)	1.759.008.186	1.474.824.681		
+ CP hệ thống xử lý nước thải (MS 211)	1.883.583.637	1.883.583.637		
Các công trình khác có giá trị nhỏ:	7.792.497.198	3.057.936.469		
Cộng	1.048.975.884.151	971.772.395.126		
	30/6/2021	Đầu năm		
07- Chi phí trả trước	12.782.641.478	12.648.804.248		
a- Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.091.262.157	442.133.223		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.230.090.956	7.309.221.460		
- Các khoản khác	8.461.288.365	4.897.449.565		
b- Dài hạn	173.638.922.608	226.738.904.726		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.093.132.604	4.083.638.014		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	155.458.121.285	203.896.915.835		
- Các khoản khác	15.070.192.726	18.695.976.534		
Cộng	186.421.564.086	239.387.708.974		

08- Vay và nợ thuê tài chính		Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Số 30/6/2021
a- Vay ngắn hạn		1.098.361.530.117	1.132.798.412.625	1.386.950.304.395	844.209.638.347
b- Vay dài hạn		28.681.676.927	5.780.688.455	5.798.580.410	28.663.784.972
c- Các khoản nợ thuê tài chính		0	0	0	0
d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		0	0	0	0
Cộng		1.127.043.207.044	1.138.579.101.080	1.392.748.884.805	872.873.423.319

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số 30/6/2021
a- Phải nộp		(445.123.977.645)	2.505.608.731.587	366.057.105.179	1.694.427.648.763
- Thuế giá trị gia tăng		(338.714.252.859)	117.684.714.740	155.448.879.666	(376.478.417.785)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		0	8.303.361.591	8.303.361.591	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu		(56.174.783)	1.143.470.414	1.087.295.631	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		63.778.224.539	20.006.044.727	83.227.949.026	556.320.240
- Thuế thu nhập cá nhân		(4.452.841.378)	6.984.356.297	4.172.669.743	(1.641.154.824)
- Thuế tài nguyên		53.518.533	331.937.457	327.494.257	57.961.733
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		(97.857.392.756)	22.287.747.117	92.102.329.329	(167.671.974.968)
- Thuế bảo vệ môi trường		0	84.150.000	84.150.000	0
- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách		(70.265.175.897)	2.326.658.925.617	17.499.702.883	2.238.894.046.837
- Các loại thuế khác		2.390.116.956	2.024.023.627	3.703.273.053	710.867.530
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	100.000.000	100.000.000	0
		30/6/2021	Đầu năm		
b- Phải thu		173.487.610.819	245.216.284.976		
- Thuế GTGT		67.670.855	67.670.855		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0		
- Thuế xuất nhập khẩu		0	56.174.783		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.235.738.643	38.548.540		
- Thuế thu nhập cá nhân		1.707.365.230	5.274.646.478		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		169.476.836.091	169.428.913.179		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0		
- Các loại thuế khác		0	85.155.244		
c- Thuế GTGT được khấu trừ		409.260.222.765	362.968.957.087		

10- Chi phí phải trả		30/6/2021	Đầu năm
a- Ngắn hạn		161.283.918.984	107.915.074.292
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		0	0
- Trích trước chi phí thuê đất		125.966.745.423	87.040.713.257
- Các khoản trích trước khác		35.317.173.561	20.874.361.035
b- Dài hạn		0	0
- Các khoản khác		0	0
Cộng		161.283.918.984	107.915.074.292
11- Phải trả khác			
a- Ngắn hạn		191.359.059.795	174.957.801.130
- Tài sản thừa chờ giải quyết		367.334.488	136.252.683
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		7.648.352.705	2.689.004.531
- Phải trả về cổ phần hoá		507.841.501	682.376.559
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		48.748.864.595	42.002.645.190
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		293.657.100	353.142.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		133.793.009.406	129.094.380.067
b- Dài hạn		58.270.137.301	58.201.732.021
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		24.045.357.493	23.976.952.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		34.224.779.808	34.224.779.808
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0
Cộng		249.629.197.096	233.159.533.151
12- Doanh thu chưa thực hiện			
a- Ngắn hạn		1.101.146.909	1.631.173.856
- Doanh thu nhận trước		1.101.146.909	1.631.173.856
b- Dài hạn		571.944.666.214	579.543.941.692
- Doanh thu nhận trước		571.944.666.214	579.543.941.692
c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		0	0
Cộng		573.045.813.123	581.175.115.548
13- Dự phòng phải trả			
a- Ngắn hạn		0	0
b- Dài hạn		26.488.300.000	27.406.972.375
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Dự phòng phải trả khác (Trợ cấp thôi việc)		26.488.300.000	27.406.972.375
Cộng		26.488.300.000	27.406.972.375

14 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm BCR	1.357.505.515.640	1.044.420.922.947	146.607.139.324	108.267.719.879	17.636.309.539
- Mua trong năm	0	7.523.602.395	2.593.221.364	785.051.817	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	6.910.361.768	0	1.425.181.818	0
- Tăng khác	0	0	0	187.500.000	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	941.149.472	4.727.857.143	761.201.082	535.200.320
- Giảm khác	222.400.000	82.301.165	38.655.455	431.359.100	0
					0
Số dư 30/6/2021	1.357.283.115.640	1.057.831.436.473	144.433.848.090	109.472.893.332	17.101.109.219
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	518.713.645.686	498.801.066.845	105.544.659.187	76.448.437.845	9.689.670.079
- Khấu hao trong năm	31.913.179.292	42.373.024.641	5.822.046.751	6.831.429.058	1.284.598.811
- Tăng khác	0	0	0	43.127.718	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	898.487.581	4.727.857.143	761.201.082	535.200.320
- Giảm khác	10.665.629	82.301.165	0	421.305.216	0
					0
Số dư 30/6/2021	550.616.159.349	540.193.302.740	106.638.848.795	82.140.488.323	10.439.068.570
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	838.791.869.954	545.619.856.102	41.062.480.137	31.819.282.034	7.946.639.460
- Tại ngày 30/6/2020	806.666.956.291	517.638.133.733	37.794.999.295	27.332.405.009	6.662.040.649
	152.315.967.899	152.047.939.094			
	320.504.426.796	317.346.760.128			

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	467.245.320.872	4.825.338.000	0	48.747.555.789	0	520.818.214.661
- Mua trong năm	0	0	0	1.347.177.800	0	1.347.177.800
- Giảm khác	0	0	0	146.000.000	0	146.000.000
Số dư 30/6/2021	467.245.320.872	4.825.338.000	0	49.948.733.589	0	522.019.392.461
Gía trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	76.124.254.207	4.825.338.000	0	39.381.923.105	0	120.331.515.312
- Khấu hao trong năm	6.217.287.733	0	0	4.675.965.879	0	10.893.253.612
- Giảm khác	0	0	0	11.681.602	0	11.681.602
Số dư 30/6/2021	82.341.541.940	4.825.338.000	0	44.046.207.382	0	131.213.087.322
Gía trị còn lại TSCĐ vô hình						0
- Số dư đầu năm	391.121.066.665	0	0	9.365.632.684	0	400.486.699.351
- Số dư 30/6/2021	384.903.778.932	0	0	5.902.526.207	0	390.806.305.139

17- Tăng, giảm lất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2021
Nguyên giá bất động sản đầu tư	569.098.427.878	0	0	569.098.427.878
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	568.626.120.651	0	0	568.626.120.651
- Cơ sở hạ tầng	472.307.227	0	0	472.307.227
Gía trị hao mòn lũy kế	211.185.422.250	6.896.768.004	0	218.082.190.254
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	210.739.933.192	6.896.768.004	0	217.636.701.196
- Cơ sở hạ tầng	445.489.058	0	0	445.489.058
Gía trị còn lại BĐS đầu tư	357.913.005.628	(6.896.768.004)	0	351.016.237.624
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	357.886.187.459	(6.896.768.004)	0	350.989.419.455
- Cơ sở hạ tầng	26.818.169	0	0	26.818.169

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30/6/2021	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		33.019.442.434	32.389.893.090
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
Tổng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		33.019.442.434	32.389.893.090
<p>Tài sản thuế hoãn lại chủ yếu là do trích trước chi phí thuê đất, chi phí thuê mặt bằng, chi phí chiết khấu, chi phí hỗ trợ, ... nhưng chưa được tính vào chi phí tính thuế TNDN hiện hành, do đó phát sinh chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của nợ phải trả và cơ sở tính thuế của nợ phải trả (TK 335, 338) nên làm phát sinh thuế hoãn lại.</p>			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
Tổng Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0

19- Vốn chủ sở hữu

NĂM TRƯỚC (2020)	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn góp của chủ sở hữu	8.660.000.000.000			8.660.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	(99.680.527.442)	0	0	(99.680.527.442)
Cổ phiếu quỹ	(15.043.364)			(15.043.364)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.298.846.991	160.649.822	0	390.459.496.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	4.217.115.178.117	1.133.722.921.497	0	5.350.838.099.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0			0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.065.341.419.831	4.319.913.486.528	3.874.077.108.879	6.511.177.797.480
Nguồn vốn đầu tư XDCB	4.612.551.000	1.594.804.290	0	6.207.355.290
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0			0
	19.237.672.425.133	5.455.391.862.137	3.874.077.108.879	20.818.987.178.391

NĂM NAY (30/6/2021)	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn góp của chủ sở hữu	8.660.000.000.000			8.660.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	(99.680.527.442)			(99.680.527.442)
Cổ phiếu quỹ	(15.043.364)			(15.043.364)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.459.496.813			390.459.496.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	5.350.838.099.614	16.786.572.417	0	5.367.624.672.031
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0			0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.511.177.797.480	(1.149.143.512.084)	56.173.125.377	5.305.861.160.019
Nguồn vốn đầu tư XDCB	6.207.355.290			6.207.355.290
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0			0
	20.818.987.178.391	(1.132.356.939.667)	56.173.125.377	19.630.457.113.347

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.285.799.384.201	5.257.165.881.481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	284.100.954.947	304.804.611.916
- Doanh thu kinh doanh BĐS	0	0
- Doanh thu khác	0	1.346.000.000
Cộng	4.569.900.339.148	5.563.316.493.397
21- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	21.575.399.958	21.696.490.743
- Giảm giá hàng bán	115.508.912	6.679.464.002
- Hàng bán bị trả lại	897.892.063	1.921.023.575
Cộng	22.588.800.933	30.296.978.320
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	4.263.210.583.268	5.226.868.903.161
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	284.100.954.947	304.804.611.916
- Doanh thu thuần kinh Doanh BĐS	0	0
- Doanh thu thuần khác	0	1.346.000.000
Cộng	4.547.311.538.215	5.533.019.515.077
23- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.431.486.056.632	4.285.093.840.289
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	212.280.816.552	238.489.332.818
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.936.258.185	174.696.514.325
Cộng	3.824.749.771.601	4.698.344.973.697
24- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.347.854.832	234.347.261.577
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.776.706.579	5.652.178.157
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.378.592.345	2.419.175.038
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.600.275.839	1.464.473.075
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.622.069.047	7.636.212.570
Cộng	174.725.498.642	251.519.300.417
25- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19.508.075.687	15.718.861.435
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.778.853.506	5.970.098.182
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	843.145.574	1.930.953.603
- Chi phí tài chính khác	22.827.858	297.048.204
Cộng	26.152.902.625	23.916.961.424
26- Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	856.914.268	904.599.097
- Tiền phạt thu được	425.013.485	1.034.245.810
- Các khoản khác	51.796.296.497	57.469.822.539
Cộng	53.078.224.250	59.408.667.446

27- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	195.787.701
- Các khoản bị phạt	16.646.529	123.504.976
- Các khoản khác	194.858.052	145.367.883.714
Cộng	211.504.581	145.687.176.391
28- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.212.199.805.989	3.888.154.637.127
- Chi phí nhân công	957.589.694.534	770.948.987.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.628.088.061	92.727.062.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.835.099.197	393.125.102.510
- Chi phí khác bằng tiền	267.197.911.104	377.894.539.746
Cộng	4.920.450.598.885	5.522.850.329.118
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.006.044.727	33.272.393.602
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.006.044.727	33.272.393.602
30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(629.549.344)	(2.374.658.355)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(629.549.344)	(2.374.658.355)

31- Báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh			
a. Báo cáo bộ phận			
Chỉ tiêu	Thương mại và dịch vụ	Thực phẩm	Lĩnh vực khác
Doanh thu			
Doanh thu thuần bán hàng ra ngoài	2.289.188.116.477	2.214.102.146.514	44.021.275.224
Doanh thu nội bộ của các lĩnh vực hoạt động	251.795.407.472	131.949.508.666	-
Tổng doanh thu	<u>2.540.983.523.949</u>	<u>2.346.051.655.180</u>	<u>44.021.275.224</u>
Phần được chia trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	1.620.511.331.944		
Lợi nhuận từ hoạt động KD (lãi gộp - CPBH - CPQL)	(663.327.860.548)	80.207.153.228	(4.362.717.550)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	147.307.360.044	(4.365.677.377)	5.630.913.440
Lợi nhuận khác	47.266.294.262	3.535.538.813	2.064.886.594
Tổng lợi nhuận trước thuế (BCHN)	<u>1.151.757.125.702</u>	<u>79.377.014.664</u>	<u>3.333.082.484</u>
Thuế TNDN hiện hành + hoãn lại (BCHN)	<u>581.788.811</u>	<u>18.104.689.995</u>	<u>690.016.577</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế (BCHN)	<u>1.151.175.336.891</u>	<u>61.272.324.669</u>	<u>2.643.065.907</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế (BCR)	<u>3.535.556.518.803</u>	<u>60.929.234.370</u>	<u>2.643.065.907</u>
Tài sản của bộ phận (chưa bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết)	16.211.894.819.499		
Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	4.680.999.905.805		
Tổng tài sản của bộ phận (BCR)	20.892.894.725.304	2.235.589.915.944	116.094.662.824
Nợ phải trả của bộ phận (BCR)	5.320.299.421.325	1.083.191.116.924	19.925.840.285
b. Một số chỉ tiêu khác			
Chỉ tiêu	Thương mại và dịch vụ	Thực phẩm	Lĩnh vực khác
Tiền chi mua mới tài sản cố định	2.236.729.667	22.464.438.102	30.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.976.292.484	23.984.956.176	666.839.401
Chi phí lãi vay	7.505.538.845	11.978.505.416	24.031.426

VII. Thông tin khác

1 - Điều chỉnh hồi tố

Một vài chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp hơn với báo cáo tài chính năm nay, phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hoặc được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Thanh tra, Kiểm toán, kiểm tra thuế và sai sót phát hiện được. Các khoản điều chỉnh có số tiền không trọng yếu so với Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Thông tin so sánh

Căn cứ BCTC của Công ty mẹ, các Công ty con và công ty liên kết 6 tháng năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty thương mại Sài Gòn đã điều chỉnh hồi tố Bảng cân đối kế toán đầu năm 2021, Do đó, một số chỉ tiêu của năm trước đã được điều chỉnh và trình bày lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021. Cụ thể như sau:

	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
A -	Bảng cân đối kế toán			
	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	14.399.815.496.430	0	14.399.815.496.430
	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.650.143.585.242	0	10.650.143.585.242
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	82.800.000.000	0	82.800.000.000
	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.455.469.281.547		1.455.469.281.547
	Hàng tồn kho	1.590.568.583.330	0	1.590.568.583.330
	Tài sản ngắn hạn khác	620.834.046.311	0	620.834.046.311
	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	11.026.276.307.543	385.349.249	11.026.661.656.792
	Các khoản phải thu dài hạn	25.464.658.064	0	25.464.658.064
	Tài sản cố định	1.865.726.827.036	0	1.865.726.827.036
	Tài sản dở dang dài hạn	1.085.815.209.311	0	1.085.815.209.311
	Đầu tư tài chính dài hạn	7.432.613.158.937	0	7.432.613.158.937
	Tài sản dài hạn khác	258.743.448.567	385.349.249	259.128.797.816
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	25.426.091.803.973	385.349.249	25.426.477.153.222
	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	4.181.920.977.695		4.181.920.977.695
	Nợ ngắn hạn	3.477.354.646.112		3.477.354.646.112
	Nợ dài hạn	704.566.331.583	0	704.566.331.583
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	21.244.170.826.278	385.349.249	21.244.556.175.527
	Vốn chủ sở hữu	21.244.170.826.278	385.349.249	21.244.556.175.527
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.510.981.269.363	196.528.117	6.511.177.797.480
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	425.380.176.004	188.821.132	425.568.997.136
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	25.426.091.803.973	385.349.249	25.426.477.153.222
		0	0	0

Người lập biểu

Đặng Thị Duyên Anh

Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Giàu

Ngày 31 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lâm Quốc Thanh

